

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. D	2. B	3. C	4. A	5. B
------	------	------	------	------

II. Circle ONE incorrect word in each sentence.

1. not	2. is	3. are	4. plays	5. many
--------	-------	--------	----------	---------

III. Choose the correct answer. baccb

1. B	2. A	3. C	4. C	5. B
------	------	------	------	------

IV. Make sentences.

- The tigers live in the forest.
- I have bread for breakfast.
- What do you see in the gym?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1. D

tiger (n): con hổ

dolphin (n): con cá heo

horse (n): con ngựa

farm (n): trang trại

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ địa điểm, trong khi những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các loài động vật.

2. B

classroom (n): lớp học

school (n): trường học

gym (n): phòng thể dục

playground (n): sân chơi

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ địa điểm nói chung bao gồm các địa điểm còn lại.

3. C

bread (n): *bánh mì*

fish (n): *cá*

lunch (n): *bữa trưa*

beans (n): *đậu*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ một bữa ăn trong ngày, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại thực phẩm.

4. A

run (v): *chạy*

bike (n): *xe đạp*

bus (n): *xe buýt*

boat (n): *thuyền*

Giải thích: Đáp án A là động từ, các phương án còn lại đều là các danh từ.

5. B

tennis (n): *môn quần vợt*

bat (n): *cây gậy chơi bóng chày*

basketball (n): *môn bóng rổ*

football (n): *môn bóng đá*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ địa điểm một dụng cụ trong thể thao, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các môn thể thao.

II. Circle ONE wrong word in each sentence.

(Khoanh MỘT từ bị sai trong mỗi câu.)

1. The cat can't **not** fly.

Giải thích: can't = cannot, nếu thêm 1 từ not vào thì câu sẽ bị thừa

Sửa: The cat can't fly. (*Chú mèo không thể bay được.*)

2. They **is** our bats.

Giải thích: Chủ ngữ "they" là chủ ngữ số nhiều, cần phải được theo sau bằng động từ tobe "are".

Sửa: They **are** our bats. (*Chúng là những cây gậy chơi bóng chày của chúng mình.*)

3. There **are** a clock on the wall.

Giải thích: Cấu trúc nói có vậy gì đó ở đâu (số ít):

There is + a/an + danh từ số ít + giới từ + địa điểm.

Sửa: There **is** a clock on the wall. (Có một cái đồng hồ trên tường.)

4. I like **plays** the guitar.

Giải thích: Cấu trúc nói ai đó thích làm gì:

S + like/likes + V-ing.

Sửa: I like **playing** the guitar. (Mình thích chơi đàn ghi-ta.)

5. Would you like **many** chips?

Giải thích: Cấu trúc mời ai ăn gì:

Would + S + like + some + danh từ?

Sửa: Would you like **some** chips? (Bạn có muốn ăn chút khoai tây chiên không?)

III. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Cấu trúc nói ai đó đang làm gì với thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

What is he doing? – He is **listening** to music.

(Anh ấy đang làm gì vậy? – Anh ấy đang nghe nhạc.)

2. A

Cấu trúc xin phép để làm gì?

May I + động từ nguyên mẫu?

May I come in? (Mình có thể vào được không?)

3. C

Go by + phương tiện: đi bằng phương tiện gì

I go to school **by** car. (Mình đi học bằng xe ô tô.)

4. C

Cấu trúc hỏi xem ai đó ăn gì cho bữa ăn trong ngày:

What + do/does + S + have + for breakfast/lunch/dinner?

What do you have for lunch? – I have some noodles.

(Bạn ăn gì cho bữa trưa? – Mình ăn chút mì.)

5. B

Ride a bike: đi xe đạp

Can you **ride** a bike? (*Câu có thể đi xe đạp không?*)

IV. Make sentences. Use the given words.

(*Viết câu. Sử dụng những từ cho sẵn.*)

1. The tigers live in the forest. (*Những chú hổ sống ở trong rừng.*)
2. I have bread for breakfast. (*Mình ăn bánh mì cho bữa sáng.*)
3. What do you see in the gym? (*Câu nhìn thấy gì ở phòng thể dục?*)